

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**NGÂN HÀNG TMCP
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Số: 2318-03/2023./TCKH-TCB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: TCB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Techcombank Tower, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: +84 (0243) 944 6368
 - Fax: +84 (0243) 944 6362
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Thái Hà Linh
Chức vụ: Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 30/03/2023, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố

..... *Báo cáo tài chính, sổ sách kế và hợp nhất đã kiểm toán năm 2022*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/03/2023 tại đường dẫn: <https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN
CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ THUẾ
THÁI HÀ LINH**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 81

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 21 tháng 10 năm 2022. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Ngày 30 tháng 1 năm 2023, Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 của Ngân hàng được thay đổi lần thứ 56.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch (đến ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên



Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên Ban Lãnh đạo của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (từ ngày 11 tháng 1 năm 2022)
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu kiêm Giám đốc Chuyển đổi (đến ngày 21 tháng 1 năm 2022)
Ông Kalyanaraman Sivaramakrishnan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Giám đốc Tài chính Tập đoàn (từ ngày 11 tháng 1 năm 2022)
Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn (đến ngày 10 tháng 1 năm 2022) kiêm Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng (đến ngày 21 tháng 1 năm 2022)
Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Darren Neale Buckley	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
Bà Dang Nikki MyQuyen	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành
Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích
Ông Kyle Timothy Justin	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi (đến ngày 30 tháng 10 năm 2022)
Ông Pranav Seth	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi Ngân hàng số
Ông Prasenjit Chakravarti	Giám đốc Khối Chiến lược kiêm Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi (từ ngày 31 tháng 8 năm 2022 đến ngày 19 tháng 10 năm 2022) Giám đốc Khối Chiến lược và Chuyển đổi Ngân hàng (từ ngày 20 tháng 10 năm 2022)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Jens Lottner được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định số 0058/2020/UQ-CT HĐQT ngày 6 tháng 2 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Lãnh đạo Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Lãnh đạo Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Lãnh đạo:



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 60899747/23000353

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 81, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Ngân hàng

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

1802
NG 1
FNHH
& Y
TNA
NHÀ
NỘ
A-1

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023



001-C.T.1
Y
UNG
M
.H
P HÀ NỘI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	5	4.215.721	3.578.643
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	11.475.590	4.908.529
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	82.541.754	69.961.711
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	69.593.143	38.897.180
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	13.049.711	31.064.531
Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.4	(101.100)	-
Chứng khoán kinh doanh	8	961.034	5.070.812
Chứng khoán kinh doanh		961.034	5.074.479
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(3.667)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19	-	293.768
Cho vay khách hàng		406.782.283	328.071.435
Cho vay khách hàng	9	411.369.027	331.689.569
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(4.586.744)	(3.618.134)
Hoạt động mua nợ	11	107.725	133.418
Mua nợ		108.539	134.426
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(814)	(1.008)
Chứng khoán đầu tư	12	92.538.340	90.387.095
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	92.834.450	90.852.837
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	-	200.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(296.110)	(665.742)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	1.462.813	1.462.813
Đầu tư vào công ty con	13.1	1.450.000	1.450.000
Đầu tư dài hạn khác	13.2	13.302	13.302
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.3	(489)	(489)
Tài sản cố định	14	8.326.864	7.135.986
Tài sản cố định hữu hình	14.1	3.631.128	3.558.363
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>5.030.347</i>	<i>4.711.591</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		<i>(1.399.219)</i>	<i>(1.153.228)</i>
Tài sản cố định vô hình	14.2	4.695.736	3.577.623
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>5.841.663</i>	<i>4.475.380</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(1.145.927)</i>	<i>(897.757)</i>
Tài sản Có khác	15	66.959.988	35.062.867
Các khoản phải thu		58.292.642	28.862.977
Các khoản lãi, phí phải thu		7.864.307	5.449.526
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		42.898	-
Tài sản Có khác		1.557.128	1.429.618
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(796.987)	(679.254)
TỔNG TÀI SẢN		675.372.112	546.067.077

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	7.826	842
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		7.826	842
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17	160.594.694	105.063.231
Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.1	61.293.738	45.606.142
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.2	99.300.956	59.457.089
Tiền gửi của khách hàng	18	360.812.869	315.953.976
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	1.947.888	-
Phát hành giấy tờ có giá	20	32.288.204	29.379.963
Các khoản nợ khác	21	17.259.220	11.134.512
Các khoản lãi, phí phải trả		6.099.993	3.016.631
Các khoản phải trả và công nợ khác		11.159.227	8.117.881
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		572.910.701	461.532.524
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		35.648.800	35.585.622
Vốn điều lệ		35.172.385	35.109.148
Thặng dư vốn cổ phần		476.415	476.474
Các quỹ		11.493.148	8.812.024
Lợi nhuận chưa phân phối		55.319.463	40.136.907
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	102.461.411	84.534.553
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		675.372.112	546.067.077

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		13.253.457	56.682
Cam kết giao dịch hối đoái		360.120.743	279.342.444
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay		2.450.745	1.147.456
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay		1.361.969	3.155.974
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		178.699.591	137.419.741
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		177.608.438	137.619.273
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)		64.666.942	47.054.297
Bảo lãnh khác		44.870.251	30.068.017
Các cam kết khác		465.434.700	358.478.746
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ		50.453.592	43.139.850
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND		50.162.496	43.642.094
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ		25.100.370	12.424.688
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND		15.173	781.540
- Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá		13.357.717	13.359.572
- Hạn mức tín dụng chưa sử dụng		326.345.352	244.944.122
- Cam kết khác		-	186.880
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	1.858.878	1.634.636
Nợ khó đòi đã xử lý	38	46.946.553	44.636.762
Tài sản và chứng từ khác	39	172.003.576	165.905.108
		1.169.155.100	927.176.692

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	42.469.917	34.141.267
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(13.844.923)	(8.419.584)
Thu nhập lãi thuần		28.624.994	25.721.683
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8.324.245	5.316.840
Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.144.964)	(1.683.716)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	6.179.281	3.633.124
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(287.665)	241.386
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(241.845)	152.305
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	245.366	773.143
Thu nhập từ hoạt động khác		4.621.215	4.338.860
Chi phí hoạt động khác		(2.632.688)	(2.609.681)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	1.988.527	1.729.179
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	8.776	604.843
Tổng thu nhập hoạt động		36.517.434	32.855.663
Chi phí hoạt động	32	(12.280.502)	(10.469.733)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		24.236.932	22.385.930
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(1.869.118)	(2.566.912)
Tổng lợi nhuận trước thuế		22.367.814	19.819.018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(4.504.176)	(4.017.235)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.3	42.898	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.461.278)	(4.017.235)
Lợi nhuận sau thuế		17.906.536	15.801.783

Người lập:


Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2022 triệu đồng</i>	<i>2021 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		40.999.842	34.111.969
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.458.654)	(8.755.874)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		6.234.666	3.150.715
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		(657.443)	1.462.404
Thu nhập khác		334.289	745.129
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	1.307.415	1.116.374
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(8.868.839)	(7.916.958)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22.1	(1.707.722)	(3.981.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		26.183.554	19.932.019
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		18.014.820	(23.182.207)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		17.497.860	(6.483.277)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		293.768	(293.768)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(79.679.458)	(58.297.809)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	10	(683.006)	(626.647)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(32.630.762)	(15.715.907)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác		55.531.463	58.783.274
Tăng tiền gửi của khách hàng		44.865.877	36.847.040
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		3.608.241	1.909.290
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1.947.888	(266.926)
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(805.720)	18.395
Chi từ các quỹ	23.1	(4.856)	(10.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.139.669	12.612.728
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.090.353)	(881.399)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		44.111	57.506
Tiền chi thanh lý tài sản cố định		(51)	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(1.497)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		609.576	4.043
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(436.717)	(821.347)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	2022 <i>triệu đồng</i>	2021 <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		63.178	60.053
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(700.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(636.822)	60.053
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		53.066.130	11.851.434
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	34	47.384.352	35.532.918
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	100.450.482	47.384.352

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 21 tháng 10 năm 2022. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Ngày 30 tháng 1 năm 2023, Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 của Ngân hàng được thay đổi lần thứ 56.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 35.172.385.140.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 35.109.147.980.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm (300) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Từ ngày 4 tháng 1 năm 2023, Hội sở chính của Ngân hàng chuyển đến 6 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	125/GP-UBCK cấp ngày 30/5/2018 và giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/7/2022 (*)	Các hoạt động chứng khoán	88,79884%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008 và GCN ĐKKD số 0102786255 thay đổi lần thứ 23 ngày 19/10/2021 (**)	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	57/GP-UBCK cấp ngày 30/1/2019 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/11/2022	Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	88,99956%

(*) Tại ngày 21 tháng 2 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương là 1.126.994.200.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 18/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 2 năm 2023.

(**) Ngày 18 tháng 1 năm 2023, Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102786255 lần thứ 25.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11.545 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.736 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”) và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 27”)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư 27 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN.

Các thay đổi chính của Thông tư 27 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng;

Thông tư 27 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2022.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 24”)

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (“Thông tư 48”) hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư 24 sửa đổi và bổ sung Điểm (a), Khoản 1 Điều 5, đối với việc trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Theo đó, Thông tư 24 không quy định trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 của NHNN (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.6.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ▶ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- ▶ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 24 được mô tả trong Thuyết minh 4.7.3.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại Thuyết minh 4.6.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản tiền gửi tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)*

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
 - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
- ▶ Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
 - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)*

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19 thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ngân hàng đánh giá các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, cụ thể như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

31/8/2022
CÔNG
TINH
'T &
Ệ TN
I NH/
À N
EM -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)*

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

<i>Dự phòng bổ sung</i>	<i>Thời hạn</i>
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến 31/12/2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến 31/12/2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến 31/12/2023

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

4.7 *Chứng khoán đầu tư*

4.7.1 *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 24. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Số dư dự phòng các khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương mà Ngân hàng đã trích lập đến trước thời điểm Thông tư 24 có hiệu lực thì hành được hoàn nhập trong năm 2022.

Đối với phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn

4.9.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có) trong báo cáo tài chính riêng. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày có quyền kiểm soát các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.9.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư 48.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" của báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Dự phòng rủi ro khác

Một khoản dự phòng rủi ro ngoại trừ các khoản dự phòng rủi ro đề cập tại Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.7, 4.9 và 4.13 được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng rủi ro được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.15 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Vốn cổ phần*

4.16.1 *Vốn điều lệ*

Vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Ngân hàng liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

4.16.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.16.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.16.4 *Các quỹ dự trữ và quỹ khác*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.17.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

4.17.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.17.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.17.4 Doanh thu và chi phí mua, bán nợ

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN (“Thông tư 09”) quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí khác của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.17.4 Doanh thu và chi phí mua, bán nợ (tiếp theo)

Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 11.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 11.

4.17.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo cơ sở dồn tích.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính riêng và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay hoặc thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

4.22 Các công cụ tài chính phái sinh

4.22.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua, bán một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán tối thiểu là 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.22.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.22.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Phát hành giấy tờ có giá*

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.24 *Cán trừ/(bù trừ)*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.25 *Lợi ích của nhân viên*

4.25.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.26.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.26.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.26.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	3.705.655	3.220.911
Tiền mặt bằng ngoại tệ	510.066	352.297
Vàng	-	5.435
	4.215.721	3.578.643

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	11.349.296	4.551.663
- Bằng ngoại tệ	126.294	356.866
	11.475.590	4.908.529

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</i>	
	<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	11.584.473	8.086.405
- Bằng VND	300.136	182.685
- Bằng ngoại tệ	11.284.337	7.903.720
Tiền gửi có kỳ hạn	58.008.670	30.810.775
- Bằng VND	42.835.000	23.236.000
- Bằng ngoại tệ	15.173.670	7.574.775
	<u>69.593.143</u>	<u>38.897.180</u>

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	0,00%	0,00%
- Bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	3,50% - 9,50%	0,00% - 3,50%
- Bằng ngoại tệ	4,20% - 4,30%	0,01% - 0,20%

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	13.049.711	31.064.531
- Bằng VND	13.036.790	30.604.703
- Bằng ngoại tệ	12.921	459.828
Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	(101.100)	-
	<u>12.948.611</u>	<u>31.064.531</u>

Lãi suất năm của các khoản cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Bằng VND	0,00% - 12,00%	0,80% - 3,45%
Bằng ngoại tệ	4,64%	1,15% - 1,46%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	70.957.281	99,86	61.875.306	100,00
Nợ có khả năng mất vốn	101.100	0,14	-	-
	71.058.381	100,00	61.875.306	100,00

7.4 Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác

	31/12/2022	31/12/2021
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng cụ thể	101.100	-
	101.100	-

Biến động dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-	-
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 33)	-	101.100	101.100
Số dư cuối năm	-	101.100	101.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	961.034	5.074.479
Trái phiếu Chính phủ	961.034	2.841.047
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	2.233.432
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(3.667)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(3.667)
	961.034	5.070.812

Phân tích chất lượng dự nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	2.233.432

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2022	-	3.667	3.667
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm (<i>Thuyết minh 28</i>)	-	(3.667)	(3.667)
Tại ngày 31/12/2022	-	-	-

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2021	-	9.871	9.871
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (<i>Thuyết minh 28</i>)	-	1.896	1.896
Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm	-	(8.100)	(8.100)
Tại ngày 31/12/2021	-	3.667	3.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
- Đã niêm yết	961.034	2.841.047
- Chưa niêm yết	-	2.233.432
	<u>961.034</u>	<u>5.074.479</u>

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	403.402.386	324.950.725
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	7.930.134	6.696.171
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	8.042	41.257
Các khoản trả thay khách hàng	19.625	1.416
Cho vay đối với các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	8.840	-
	<u>411.369.027</u>	<u>331.689.569</u>

Lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Cho vay bằng VND	0,00% - 15,70%	0,00% - 12,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,50% - 8,61%	1,50% - 5,92%

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2022</u>		<u>31/12/2021</u>	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	399.603.381	97,15	327.251.002	98,66
Nợ cần chú ý	8.733.115	2,12	2.144.836	0,65
Nợ dưới tiêu chuẩn	901.592	0,22	678.516	0,20
Nợ nghi ngờ	1.131.087	0,27	860.243	0,26
Nợ có khả năng mất vốn	999.852	0,24	754.972	0,23
	<u>411.369.027</u>	<u>100,00</u>	<u>331.689.569</u>	<u>100,00</u>

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<u>31/12/2022</u>		<u>31/12/2021</u>	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ ngắn hạn	132.857.143	32,30	98.786.308	29,78
Nợ trung hạn	79.300.508	19,28	93.573.522	28,21
Nợ dài hạn	199.211.376	48,42	139.329.739	42,01
	<u>411.369.027</u>	<u>100,00</u>	<u>331.689.569</u>	<u>100,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	193.916.757	47,14	185.107.782	55,80
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.095.342	0,51	911.643	0,27
Khai khoáng	1.451.843	0,35	1.719.047	0,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28.006.736	6,81	28.699.541	8,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.951.228	0,96	4.489.294	1,35
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28.872	0,01	69.892	0,02
Xây dựng	12.093.130	2,94	12.949.773	3,90
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34.129.848	8,30	34.708.861	10,46
Vận tải kho bãi	1.516.639	0,37	2.369.405	0,71
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	245.674	0,06	180.356	0,05
Thông tin và truyền thông	362.959	0,09	680.877	0,21
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	245.852	0,06	1.441.371	0,43
Hoạt động kinh doanh bất động sản	108.805.146	26,44	95.612.780	28,84
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	259.405	0,06	350.679	0,11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	448.661	0,11	293.411	0,09
Giáo dục và đào tạo	104.111	0,03	181.274	0,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	48.332	0,01	250.411	0,08
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8.984	0,00	21.075	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	113.995	0,03	178.092	0,05
Cho vay cá nhân	217.452.270	52,86	146.581.787	44,20
	411.369.027	100,00	331.689.569	100,00

9.4 Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	193.916.757	47,14	185.107.782	55,80
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	4.522.732	1,10	4.464.934	1,35
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	102.651.640	24,95	73.627.678	22,20
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	44.232	0,01	403.611	0,12
Công ty cổ phần khác	85.272.750	20,74	104.296.153	31,44
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	158.070	0,04	347.689	0,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.208.940	0,29	1.949.719	0,59
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	13.423	0,00	14.475	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	44.970	0,01	3.523	0,00
Cho vay cá nhân	217.452.270	52,86	146.581.787	44,20
	411.369.027	100,00	331.689.569	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	3.077.769	2.482.010
Dự phòng cụ thể	1.508.975	1.136.124
	4.586.744	3.618.134

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2022	2.482.010	1.136.124	3.618.134
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (*) (Thuyết minh 33)	595.759	1.055.857	1.651.616
Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm	-	(683.006)	(683.006)
Tại ngày 31/12/2022	3.077.769	1.508.975	4.586.744

(*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã trích 100% số dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2021	1.859.851	334.559	2.194.410
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 33)	622.159	1.428.212	2.050.371
Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm	-	(626.647)	(626.647)
Tại ngày 31/12/2021	2.482.010	1.136.124	3.618.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	108.539	134.426
Dự phòng rủi ro mua nợ	(814)	(1.008)
	107.725	133.418

Chi tiết giá trị của các khoản nợ đã mua như sau:

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	108.539	134.426
	108.539	134.426

Phân tích chất lượng của hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	108.539	134.426

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	<i>2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2021</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.008	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 33)	(194)	1.008
Số dư cuối năm	814	1.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	92.834.450	90.852.837
- Chứng khoán nợ	92.834.450	90.852.837
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000
- Chứng khoán nợ	-	200.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(296.110)	(665.742)
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(296.110)	(474.369)
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(191.373)
	92.538.340	90.387.095

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	92.834.450	90.852.837
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	37.868.964	14.180.520
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	21.834.814	20.388.806
Trong đó:		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	3.881.081	4.583.639
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	33.130.672	56.283.511
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(296.110)	(474.369)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(244.396)	(421.876)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(44.344)	(36.519)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(7.370)	(15.974)
	92.538.340	90.378.468

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	200.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	200.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(191.373)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(191.373)
	-	8.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	48.205.090	96,69	72.055.354	99,72
Nợ cần chú ý	1.650.000	3,31	-	0,00
Nợ có khả năng mất vốn	-	0,00	200.000	0,28
	49.855.090	100,00	72.255.354	100,00

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	288.740	649.768
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	7.370	15.974
	296.110	665.742

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2022	421.876	227.892	15.974	665.742
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 29)	(177.480)	(183.548)	(8.604)	(369.632)
Tại ngày 31/12/2022	244.396	44.344	7.370	296.110

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2021	355.471	-	8.497	363.968
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 29)	66.405	227.892	9.777	304.074
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	(2.300)	(2.300)
Tại ngày 31/12/2021	421.876	227.892	15.974	665.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	1.450.000	1.450.000
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	13.302	13.302
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(489)	(489)
	1.462.813	1.462.813

13.1 Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2022		31/12/2021	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư triệu đồng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	88,79884	1.000.000	88,94843	1.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	100,00	410.000	100,00	410.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	88,99956	40.000	88,99956	40.000
		1.450.000		1.450.000

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2022		31/12/2021	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệu đồng
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	10,93	1.040	10,93	1.040
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	0,42	1.000	0,42	1.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín dụng Việt Nam	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	3.300	0,00	3.300
		13.302		13.302

13.3 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Số dư đầu năm	489	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	-	489
Số dư cuối năm	489	489



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2022	1.915.754	2.484.317	310.091	1.429	4.711.591
Mua trong năm	12	462.349	18.198	4.118	484.677
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.880	86.777	-	9.058	128.715
Thanh lý	-	(240.673)	(50.156)	(728)	(291.557)
Biến động khác	-	(3.079)	-	-	(3.079)
Tại ngày 31/12/2022	1.948.646	2.789.691	278.133	13.877	5.030.347
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2022	111.599	917.973	122.657	999	1.153.228
Khấu hao trong năm	42.004	365.393	27.932	1.478	436.807
Thanh lý	-	(140.060)	(50.028)	(728)	(190.816)
Tại ngày 31/12/2022	153.603	1.143.306	100.561	1.749	1.399.219
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2022	1.804.155	1.566.344	187.434	430	3.558.363
Tại ngày 31/12/2022	1.795.043	1.646.385	177.572	12.128	3.631.128

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2021	261.348	1.825.080	267.761	1.356	2.355.545
Mua trong năm	221.394	389.897	34.558	184	646.033
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.438.664	411.378	18.667	-	1.868.709
Thanh lý	(5.652)	(143.800)	(10.895)	(111)	(160.458)
Biến động khác	-	1.762	-	-	1.762
Tại ngày 31/12/2021	1.915.754	2.484.317	310.091	1.429	4.711.591
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2021	34.887	772.922	104.078	995	912.882
Khấu hao trong năm	79.510	288.824	29.283	37	397.654
Thanh lý	(2.798)	(143.773)	(10.704)	(33)	(157.308)
Tại ngày 31/12/2021	111.599	917.973	122.657	999	1.153.228
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2021	226.461	1.052.158	163.683	361	1.442.663
Tại ngày 31/12/2021	1.804.155	1.566.344	187.434	430	3.558.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>284.894</u>	<u>363.956</u>

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2022	2.622.527	1.843.286	9.567	4.475.380
Mua trong năm	1.626	604.050	-	605.676
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.545	764.278	-	775.823
Thanh lý	-	(12.529)	-	(12.529)
Biến động khác	-	(2.687)	-	(2.687)
Tại ngày 31/12/2022	<u>2.635.698</u>	<u>3.196.398</u>	<u>9.567</u>	<u>5.841.663</u>
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2022	232	897.340	185	897.757
Hao mòn trong năm	8	259.763	1.055	260.826
Thanh lý	-	(12.245)	-	(12.245)
Biến động khác	-	(411)	-	(411)
Tại ngày 31/12/2022	<u>240</u>	<u>1.144.447</u>	<u>1.240</u>	<u>1.145.927</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2022	<u>2.622.295</u>	<u>945.946</u>	<u>9.382</u>	<u>3.577.623</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>2.635.458</u>	<u>2.051.951</u>	<u>8.327</u>	<u>4.695.736</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2021	2.622.454	1.238.656	2.196	3.863.306
Mua trong năm	958	234.143	265	235.366
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	372.409	7.106	379.515
Thanh lý	(885)	(160)	-	(1.045)
Biến động khác	-	(1.762)	-	(1.762)
Tại ngày 31/12/2021	<u>2.622.527</u>	<u>1.843.286</u>	<u>9.567</u>	<u>4.475.380</u>
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2021	476	738.170	124	738.770
Hao mòn trong năm	14	159.330	61	159.405
Thanh lý	(258)	(160)	-	(418)
Tại ngày 31/12/2021	<u>232</u>	<u>897.340</u>	<u>185</u>	<u>897.757</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2021	<u>2.621.978</u>	<u>500.486</u>	<u>2.072</u>	<u>3.124.536</u>
Tại ngày 31/12/2021	<u>2.622.295</u>	<u>945.946</u>	<u>9.382</u>	<u>3.577.623</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>306.061</u>	<u>464.724</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản phải thu	58.292.642	28.862.977
Các khoản phải thu nội bộ	101.461	74.715
Các khoản phải thu bên ngoài	58.191.181	28.788.262
- Đặt cọc thuê văn phòng (i)	1.576.181	1.077.951
- Đặt cọc mua văn phòng (i)	9.703.207	-
- Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	29.366	20.006
- Tạm ứng hợp đồng	921.272	422.137
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	52.251	50.747
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định (ii)	520.020	814.603
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	2.447.010	1.247.158
- Phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (iii)	42.342.081	23.915.577
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iv)	330.311	449.939
- Phải thu cổ tức từ công ty con	-	600.800
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	269.482	189.344
Các khoản lãi, phí phải thu	7.864.307	5.449.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 22.3)	42.898	-
Tài sản Có khác	1.557.128	1.429.618
- Vật liệu	17.466	22.046
- Chi phí trả trước	1.539.040	1.405.876
- Tài sản có khác	622	1.696
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)	(796.987)	(679.254)
	66.959.988	35.062.867

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê, mua văn phòng làm trụ sở, chi nhánh.
- (ii) Đây là các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng.
- (iii) Các khoản phải thu từ dịch vụ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) bao gồm thư tín dụng nhập khẩu trả chậm và thư tín dụng nhập hàng trả chậm nội địa là các khoản phải thu khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng tài trợ thanh toán cho người thụ hưởng trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.
- (iv) Phân tích chất lượng khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nợ có khả năng mất vốn	330.311	449.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

- (v) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) và phải thu từ hợp đồng bán nợ như sau:

	31/12/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	330.311	449.939
<i>Dự phòng cụ thể</i>	330.311	449.939
Dự phòng rủi ro khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	415.591	179.367
<i>Dự phòng chung</i>	316.231	179.367
<i>Dự phòng cụ thể</i>	99.360	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	51.085	49.948
	796.987	679.254

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	2022 <i>triệu đồng</i>	2021 <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	679.254	188.723
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ trong năm (<i>Thuyết minh 33</i>)	(119.628)	425.500
<i>Dự phòng cụ thể</i>	(119.628)	425.500
Trích lập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) trong năm (<i>Thuyết minh 33</i>)	236.224	90.033
<i>Dự phòng chung</i>	136.864	90.033
<i>Dự phòng cụ thể</i>	99.360	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác trong năm (<i>Thuyết minh 32</i>)	1.137	(25.002)
Số dư cuối năm	796.987	679.254

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Việt Nam Bằng VND	7.826	842
	7.826	842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	776.778	518.192
- Bằng VND	771.246	375.303
- Bằng ngoại tệ	5.532	142.889
Tiền gửi có kỳ hạn	60.516.960	45.087.950
- Bằng VND	39.340.000	35.788.000
- Bằng ngoại tệ	21.176.960	9.299.950
	<u>61.293.738</u>	<u>45.606.142</u>

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50% - 10,50%	0,80% - 3,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,15% - 4,50%	0,19% - 0,40%

17.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	21.603.024	7.990.051
Bằng ngoại tệ	77.697.932	51.467.038
	<u>99.300.956</u>	<u>59.457.089</u>

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Bằng VND	3,57% - 12,90%	1,50% - 5,99%
Bằng ngoại tệ	0,75% - 6,13%	0,70% - 3,97%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	125.398.986	148.976.576
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	115.765.484	141.133.612
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.633.502	7.842.964
Tiền gửi có kỳ hạn	226.031.369	155.980.274
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	222.435.370	151.923.761
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.595.999	4.056.513
Tiền gửi ký quỹ	9.382.514	10.997.126
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	9.308.312	10.940.538
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	74.202	56.588
	360.812.869	315.953.976

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,20%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 9,60%	0,20% - 7,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00% - 0,60%

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	116.818.893	32,37	95.875.142	30,33
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	15.402.482	4,27	3.986.470	1,26
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	44.664.764	12,38	36.591.417	11,58
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	84.681	0,02	92.415	0,03
Công ty cổ phần khác	49.965.191	13,85	47.280.436	14,96
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	144.372	0,04	147.299	0,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.414.566	1,22	4.779.856	1,51
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.906	0,00	11.933	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.984.725	0,55	1.937.124	0,61
Khác	143.206	0,04	1.048.192	0,33
Tiền gửi của cá nhân	243.993.976	67,63	220.078.834	69,67
	360.812.869	100,00	315.953.976	100,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÁC KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2022		31/12/2021	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	104.596.820	(485.237)	117.920.007	(28.828)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	179.859.303	(1.169.554)	138.102.399	197.924
Giao dịch hoán đổi lãi suất	47.803.496	(293.097)	43.642.094	124.672
	332.259.619	(1.947.888)	299.664.500	293.768

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Từ 12 tháng đến 5 năm (i)	32.288.204	28.679.963
Trên 5 năm	-	700.000
	32.288.204	29.379.963

(i) Bao gồm các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 3,50% đến 9,50% (2021: 3,50% đến 6,90%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	6.099.993	3.016.631
Các khoản phải trả và công nợ khác	11.159.227	8.117.881
Các khoản phải trả nội bộ	8.335	12.937
Các khoản phải trả bên ngoài	11.150.892	8.104.944
- Chuyển tiền phải trả	1.272.730	1.911.365
- Phải trả nhân viên	2.192.573	2.109.264
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 22)	3.933.631	1.115.921
- Doanh thu chưa thực hiện	265.334	82.103
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.128	21.431
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	11.380	44.386
- Chi phí trích trước	1.352.075	873.783
- Tiền và các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	44.707	32.370
- Thu chi hộ giữa các TCTD	1.703.887	1.538.616
- Các khoản chờ thanh toán khác	52.737	79.323
- Các khoản phải trả khác	297.710	296.382
	17.259.220	11.134.512

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	35.546	404.634	(404.840)	35.340
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	1.028.050	4.504.195	(1.707.722)	3.824.523
Các loại thuế khác	52.325	1.173.110	(1.151.667)	73.768
Thuế phải trả	1.115.921	6.081.939	(3.264.229)	3.933.631

Đơn vị: triệu đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 được ước tính như sau:

	2022 <i>triệu đồng</i>	2021 <i>triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận trước thuế	22.367.814	19.819.018
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(8.776)	(604.843)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(1.341.781)	(618.984)
- Chi phí không được khấu trừ	1.566.754	1.118.853
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.584.011	19.714.044
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	4.516.802	3.942.809
- Điều chỉnh (giảm)/tăng chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	(12.626)	74.426
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	4.504.176	4.017.235
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.028.050	992.555
- Thuế TNDN thực nộp trong năm	(1.707.722)	(3.981.740)
- Điều chỉnh phải trả thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	19	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	3.824.523	1.028.050

22.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2021: 20%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế TNDN hoãn lại trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	<u>42.898</u>	-
Số dư cuối năm	<u>42.898</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2022	35.109.148	476.474	2.496.502	6.315.048	474	8.812.024	40.136.907	84.534.553
Tăng vốn trong năm	63.237	(59)	-	-	-	-	-	63.178
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	17.906.536	17.906.536
Trích lập các quỹ dự trữ trong năm	-	-	895.327	1.790.653	-	2.685.980	(2.685.980)	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	(38.000)	(38.000)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(4.856)	-	(4.856)	-	(4.856)
Số dư tại ngày 31/12/2022	35.172.385	476.415	3.391.829	8.100.845	474	11.493.148	55.319.463	102.461.411

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2021	35.049.062	476.507	1.706.413	4.745.619	474	6.452.506	26.743.391	68.721.466
Tăng vốn trong năm	60.086	(33)	-	-	-	-	-	60.053
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	15.801.783	15.801.783
Trích lập các quỹ dự trữ trong năm	-	-	790.089	1.580.178	-	2.370.267	(2.370.267)	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	(38.000)	(38.000)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(10.749)	-	(10.749)	-	(10.749)
Số dư tại ngày 31/12/2021	35.109.148	476.474	2.496.502	6.315.048	474	8.812.024	40.136.907	84.534.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Vốn điều lệ	35.172.385	35.109.148
Thặng dư vốn cổ phần	476.415	476.474
	<u>35.648.800</u>	<u>35.585.622</u>

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	3.517.238.514	3.510.914.798
Vốn cổ phần đã phát hành	3.517.238.514	3.510.914.798
Cổ phiếu phổ thông	3.517.238.514	3.510.914.798

Biến động số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	<u>2022</u>	<u>2021</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 1/1	3.510.914.798	3.504.906.230
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	6.323.716	6.008.568
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 31/12	<u>3.517.238.514</u>	<u>3.510.914.798</u>

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc Họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

23.3 Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>2021</u> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.383.390	238.867
Thu nhập lãi cho vay	32.777.768	26.340.259
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	7.099.176	6.654.241
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	577.420	360.644
Thu từ hoạt động mua nợ	10.176	7.400
Thu khác từ hoạt động tín dụng	621.987	539.856
	<u>42.469.917</u>	<u>34.141.267</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2022 <i>triệu đồng</i>	2021 <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	9.219.829	6.261.122
Trả lãi tiền vay	2.825.926	594.214
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.623.028	1.476.628
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	176.140	87.620
	13.844.923	8.419.584

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2022 <i>triệu đồng</i>	2021 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.324.245	5.316.840
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	6.566.746	3.739.055
Dịch vụ ngân quỹ	287	3.055
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	1.750.638	1.558.318
Dịch vụ khác	6.574	16.412
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.144.964)	(1.683.716)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(2.028.053)	(1.532.395)
Dịch vụ ngân quỹ	(74.639)	(71.398)
Dịch vụ khác	(42.272)	(79.923)
	6.179.281	3.633.124

27. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2022 <i>triệu đồng</i>	2021 <i>triệu đồng</i>
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.805.489	1.541.299
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.315.038	337.506
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.490.451	1.203.793
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.093.154)	(1.299.913)
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(476.516)	(197.437)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.616.638)	(1.102.476)
	(287.665)	241.386

28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2022 <i>triệu đồng</i>	2021 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	108.741	567.239
Chi phí cho mua bán chứng khoán kinh doanh	(354.253)	(413.038)
Hoàn nhập/(trích lập) chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	3.667	(1.896)
	(241.845)	152.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2021</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	495.821	1.501.479
Chi phí cho mua bán chứng khoán đầu tư	(620.087)	(424.262)
Hoàn nhập/(trích lập) chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 12.4</i>)	361.028	(294.297)
Hoàn nhập/(trích lập) chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 12.4</i>)	8.604	(9.777)
	245.366	773.143

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2021</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	4.621.215	4.338.860
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	2.836.245	2.817.208
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.307.415	1.116.374
Thu nhập khác	477.555	405.278
Chi phí hoạt động khác	(2.632.688)	(2.609.681)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(2.301.030)	(2.073.642)
Chi tài trợ công tác xã hội	(57.156)	(316.337)
Chi phí khác	(274.502)	(219.702)
	1.988.527	1.729.179

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2021</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập cổ tức từ công ty con	-	600.800
Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	8.776	4.043
	8.776	604.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2022 triệu đồng</i>	<i>2021 triệu đồng</i>
Lương và các chi phí liên quan	35	6.021.441	5.954.187
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		1.710.086	959.800
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		686.269	672.655
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		697.633	557.059
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		325.784	330.962
Chi phí công nghệ thông tin (*)		612.364	246.803
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		170.653	139.853
Chi phí dụng cụ và thiết bị		131.031	131.578
Chi phí thông tin liên lạc		53.710	83.863
Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng		87.988	85.029
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		347.127	313.727
Công tác phí		45.710	38.592
Chi phí dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.3	-	489
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng các tài sản Có khác	15	1.137	(25.002)
Chi phí dịch vụ tư vấn		407.121	370.963
Chi phí đào tạo huấn luyện nghiệp vụ		102.843	47.037
Chi phí hoạt động khác		879.605	562.138
		12.280.502	10.469.733

(*) Chi phí công nghệ thông tin không bao gồm chi phí khấu hao tài sản công nghệ thông tin và chi phí bảo trì công nghệ thông tin.

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2022 triệu đồng</i>	<i>2021 triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng cụ thể cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.4	101.100	-
Chi phí dự phòng chung cho vay khách hàng	10	595.759	622.159
Chi phí dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng chung cho hoạt động mua nợ	11	(194)	1.008
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng cụ thể cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	15	(119.628)	425.500
Chi phí dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	15	236.224	90.033
		1.869.118	2.566.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng	4.215.721	3.578.643
Tiền gửi tại NHNN	11.475.590	4.908.529
Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	15.166.028	-
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	69.593.143	38.897.180
	100.450.482	47.384.352

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	<i>2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2021</i> <i>triệu đồng</i>
Số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	11.545	11.736
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	11.641	11.442
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	5.082.205	4.910.976
2. Phụ cấp và thu nhập khác	939.236	1.043.211
3. Tổng thu nhập (1+2)	6.021.441	5.954.187
4. Tiền lương bình quân/tháng	36	36
5. Thu nhập bình quân/tháng	43	43

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU**36.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu cho Ngân hàng**

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Của khách hàng	874.852.966	775.803.400
Bất động sản	577.800.293	523.356.347
Động sản	19.939.896	20.954.840
Giấy tờ có giá	54.130.935	85.640.199
Các tài sản đảm bảo khác	222.981.842	145.852.014
Của các tổ chức tín dụng khác	24.128.504	25.544.268
Giấy tờ có giá	24.119.900	25.535.950
Các tài sản đảm bảo khác	8.604	8.318
	898.981.470	801.347.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCC”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU (tiếp theo)

36.2 Tài sản, GTCC đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu bởi Ngân hàng

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi	2.000.000	1.828.000
Chứng khoán đầu tư	1.593.200	-
	3.593.200	1.828.000

37. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	1.505.147	1.358.573
Lãi chứng khoán chưa thu được	235.789	272.266
Phí phải thu chưa thu được	117.942	3.797
	1.858.878	1.634.636

38. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	12.528.024	12.862.931
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	34.417.396	31.772.698
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.133	1.133
	46.946.553	44.636.762

39. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	33	31
Tài sản khác giữ hộ	161.378.019	86.600.095
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	623	5.244
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	10.624.901	79.299.738
	172.003.576	165.905.108

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “*Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và trong năm như sau:

Giao dịch cho vay khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	Năm 2022			Số dư cuối năm
		Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)				
Số dư cho vay khách hàng		483.891	443.295	(555.054)	372.132
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.835	36.433	(37.278)	990
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)				
Số dư cho vay khách hàng		200.000	-	-	200.000
Lãi phải thu cho vay khách hàng		58	23.131	(23.107)	82
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		1.257.375	1.388.390	(1.751.265)	894.500
Lãi phải thu cho vay khách hàng		701	91.848	(91.336)	1.213
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		98.858	282.302	(196.731)	184.429
Lãi phải thu cho vay khách hàng		53	5.376	(5.154)	275
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		127.097	257.673	(279.308)	105.462
Lãi phải thu cho vay khách hàng		86	7.613	(7.699)	-
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư cho vay khách hàng		-	1.011.485	(349.010)	662.475
Lãi phải thu cho vay khách hàng		-	14.326	(13.264)	1.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Năm 2022</i>			<i>Số dư cuối năm</i>
		<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	
<i>Công ty Cổ phần One Mount Group</i>	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		40.000	-	(40.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		78	31	(109)	-
<i>Công ty Cổ phần One Mount Distribution</i>	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		100.000	395.000	(495.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		195	734	(929)	-
<i>Công ty Cổ phần Mobicast</i>	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		10.000	-	(10.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		60	-	(60)	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến</i>	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		950.000	320.000	(1.220.000)	50.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		758	4.180	(2.796)	2.142
<i>Công ty Cổ phần TC Advisors</i>	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		31.208	17.056	(27.000)	21.264
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		823	1.181	(1.415)	589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	Năm 2022			Số dư cuối năm
		Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(iii)	2.000	1.500	(1.000)	2.500
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		3	102	(101)	4
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(iv)	86.019	83.402	(79.999)	89.422
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1.233	3.416	(2.998)	1.651
Công ty Cổ phần Bột giặt NET					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(iii)	-	158.500	(114.000)	44.500
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	862	(708)	154
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(i)	-	5.395.029	(5.155.029)	240.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	352	(340)	12
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(v)	4.209.700	19.901.773	(22.195.338)	1.916.135
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		2.235	33.808	(29.691)	6.352
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.033.486	505.554	(689.105)	849.935
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		13.614	31.431	(33.045)	12.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
		<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	(iv)	6.639.300	1.615.080

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
		<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	263.864	96.959
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	230.175	450.175
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	221.844	50.929
Công ty TNHH Vonfram Masan	(ii)	23.168	-
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(iii)	228.390	-

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
		<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	3.815	10.688
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)	546	26.841
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	104.341	13.479
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	41.353	17.013
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)	42.477	78.142
Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng	(iii)	575	457
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	3.982	8.487
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	995	2.832
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	3.783	133.032
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)	94.565	26.973
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	(iv)	2.222.277	1.086.796
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	(iv)	2.821	1.663
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	9.925	1.233.572
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	2.052	1.804
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)	553	3.737
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(v)	330.535	68.993
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác		264.914	194.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo

Đơn vị: triệu đồng

	2022	2021
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo	378.710	318.386
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	36.903	36.435
Thu nhập của Ban Lãnh đạo	341.807	281.951

- (i) Cổ đông có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iv) Công ty con.
- (v) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	424.409.898	419.972.708	440.303.894	327.941.121	93.795.484
Nước ngoài	8.840	2.141.725	8.832.108	4.318.498	-
	424.418.738	422.114.433	449.136.002	332.259.619	93.795.484

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc thiết lập và giám sát khung quản trị rủi ro tài chính của Ngân hàng nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý rủi ro (“BRC”) là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công thực hiện liên quan đến kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

BRC có nhiệm vụ đề xuất, tham mưu Hội đồng Quản trị trong công tác xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; giám sát công tác quản trị rủi ro toàn hệ thống; phân tích, đưa ra cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa; tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong các quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng.

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ hoặc thanh toán theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – gộp	82.541.754	93.367	-	7.733	82.642.854
Chứng khoán kinh doanh – gộp	961.034	-	-	-	961.034
Cho vay khách hàng – gộp	399.409.964	11.205.883	89.114	664.066	411.369.027
Mua nợ – gộp	108.539	-	-	-	108.539
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	91.184.450	-	-	1.650.000	92.834.450
Tài sản tài chính khác – gộp	50.475.094	-	-	383.338	50.858.432
	624.680.835	11.299.250	89.114	2.705.137	638.774.336

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

Ngân hàng phân loại tài sản chưa quá hạn hoặc đã quá hạn dựa vào ngày đáo hạn theo phân kỳ trả nợ của tài sản.

Các tài sản chưa giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng như được trình bày tại Thuyết minh 4.6; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Các tài sản đã giảm giá là những tài sản chưa được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng như được trình bày tại Thuyết minh 4.6; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
Tại ngày 31/12/2022			
USD	1,50%	(350.703)	(280.562)
VND	3,00%	5.446.471	4.357.177

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “khe hở lãi suất” tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng	
			Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm		Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	4.215.721	-	-	-	-	-	4.215.721	
Tiền gửi tại NHNN	-	11.475.590	-	-	-	-	-	11.475.590	
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	7.733	11.576.740	55.523.513	9.855.171	5.586.330	-	93.367	82.642.854	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	961.034	961.034	
<i>Trong đó:</i>									
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	-	-	-	-	-	-	961.034	961.034	
Cho vay khách hàng (*)	753.180	-	147.086.977	79.792.724	46.001.199	58.561.766	78.410.131	411.369.027	
Mua nợ (*)	-	-	24.960	83.579	-	-	-	108.539	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.315.530	23.422.522	23.990.602	4.260.000	10.146.699	10.355.307	92.834.450	
<i>Trong đó:</i>									
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	1.400.948	14.000.000	100.000	100.000	330.199	6.555.307	19.343.790	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.463.302	-	-	-	-	-	1.463.302	
Tài sản cố định	-	8.326.864	-	-	-	-	-	8.326.864	
Tài sản Có khác (*)	383.519	67.373.456	-	-	-	-	-	67.756.975	
Tổng tài sản	1.144.432	105.747.203	226.057.972	113.722.076	55.847.529	68.708.465	88.858.805	21.067.874	681.154.356
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	7.826	-	-	-	-	-	7.826	
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	776.778	98.681.413	31.978.191	19.598.165	9.545.730	14.417	160.594.694	
Tiền gửi của khách hàng	-	8.682.567	110.097.676	37.803.940	95.746.479	36.380.398	72.049.194	52.615	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(1.759)	12.679.086	9.778.538	(8.481.733)	(5.678.012)	(6.348.232)	-	
Phát hành giấy tờ có giá	-	(11.603)	3.859.507	12.550.800	2.839.500	-	13.050.000	-	
Các khoản nợ khác	-	17.259.220	-	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	-	26.713.029	225.317.682	92.111.469	109.702.411	40.248.116	78.765.379	52.615	572.910.701
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.144.432	79.034.174	740.290	21.610.607	(53.854.882)	28.460.349	10.093.426	21.015.259	108.243.655

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2022			
USD	1,00%	(13.683)	(10.946)
EUR	1,00%	82	66
Vàng	3,00%	-	-

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Vàng được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	397.702	59.726	-	52.638	510.066
Tiền gửi tại NHNN	126.294	-	-	-	126.294
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	25.089.234	740.643	-	641.051	26.470.928
Cho vay khách hàng (*)	15.196.078	-	-	-	15.196.078
Tài sản Có khác (*)	20.725.406	1.644.900	-	965.711	23.336.017
Tổng tài sản	61.534.714	2.445.269	-	1.659.400	65.639.383
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	96.292.819	1.644.905	-	942.700	98.880.424
Tiền gửi của khách hàng	11.906.168	727.546	-	669.989	13.303.703
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(45.474.507)	46.224	-	(29.820)	(45.458.103)
Các khoản nợ khác	1.290.121	13.443	-	42.939	1.346.503
Tổng nợ phải trả	64.014.601	2.432.118	-	1.625.808	68.072.527
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.479.887)	13.151	-	33.592	(2.433.144)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.111.596	(4.968)	-	(17.852)	1.088.776
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.368.291)	8.183	-	15.740	(1.344.368)

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày tới hạn thanh toán theo kỳ hạn trả nợ của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại Ngân hàng với thời gian trên một (1) năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1–3 tháng	Từ 3–12 tháng	Từ 1–5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	4.215.721	-	-	-	-	4.215.721
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.475.590	-	-	-	-	11.475.590
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	7.733	67.001.869	9.953.555	5.586.330	93.367	-	82.642.854
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	961.034	961.034
<i>Trong đó:</i>								
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	-	-	-	-	-	-	961.034	961.034
Cho vay khách hàng (*)	114.828	638.352	29.593.761	27.663.634	98.017.555	67.959.760	187.381.137	411.369.027
Mua nợ (*)	-	-	-	2.496	23.391	82.652	-	108.539
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	17.755.031	2.544.685	27.195.487	21.395.205	23.944.042	92.834.450
<i>Trong đó:</i>								
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	14.000.000	100.400	432.075	6.770.607	20.527.162	41.830.244
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.463.302	1.463.302
Tài sản cố định	-	-	274.377	524	23.395	2.379.099	5.649.469	8.326.864
Tài sản Có khác (*)	-	383.519	25.427.627	15.132.550	25.831.080	508.080	474.119	67.756.975
Tổng tài sản	114.828	1.029.604	155.743.976	55.297.444	156.677.238	92.418.163	219.873.103	681.154.356
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7.826	-	-	-	-	7.826
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	61.276.232	27.262.625	29.498.420	42.557.417	-	160.594.694
Tiền gửi của khách hàng	-	-	200.697.079	36.653.010	117.695.611	5.711.072	56.097	360.812.869
Các công cụ tài chính phái sinh tài chính và các khoản nợ tài chính khác	-	-	323.061	939.596	659.237	25.994	-	1.947.888
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.712.000	26.576.204	-	32.288.204
Các khoản nợ khác	-	-	12.266.309	1.281.572	3.152.720	555.336	3.283	17.259.220
Tổng nợ phải trả	-	-	274.570.507	66.136.803	156.717.988	75.426.023	59.380	572.910.701
Mức chênh thanh khoản ròng	114.828	1.029.604	(118.826.531)	(10.839.359)	(40.750)	16.992.140	219.813.723	108.243.655

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Thông tin về chứng khoán giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	725.351
Chứng khoán đầu tư – gộp	589.733	670.350
	589.733	1.395.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản/(Công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ		
Các tài sản tài chính							
Tiền mặt, vàng	-	-	4.215.721	-	-	4.215.721	4.215.721
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.475.590	-	-	11.475.590	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-	82.642.854	-	-	82.642.854	(*)
Chứng khoán kinh doanh	961.034	-	-	-	-	961.034	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	411.369.027	-	-	411.369.027	(*)
Mua nợ	-	-	108.539	-	-	108.539	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	92.834.450	-	92.834.450	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.463.302	-	1.463.302	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	50.858.432	-	-	50.858.432	
	961.034	-	560.670.163	94.297.752	-	655.928.949	
Các công nợ tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	7.826	7.826	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	-	160.594.694	160.594.694	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	360.812.869	360.812.869	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.947.888	-	-	-	-	1.947.888	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	32.288.204	32.288.204	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	9.471.764	9.471.764	(*)
	1.947.888	-	-	-	563.175.357	565.123.245	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế lũy kế của Ngân hàng lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 tăng 2.104.753 triệu đồng tương đương tăng 13,32% so với lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận sau thuế triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	2.903.311
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.546.157
(Giảm) lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(529.051)
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(394.150)
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(527.777)
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	259.348
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(596.067)
(Tăng) chi phí hoạt động	(1.810.769)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	697.794
(Tăng) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(486.941)
Tăng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	42.898
Tăng lợi nhuận sau thuế	2.104.753

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2022 đồng	31/12/2021 đồng
AUD	16.352	16.615
CAD	17.442	17.909
CHF	25.922	25.052
CNY	3.426	3.599
DKK	3.402	3.483
EUR	25.299	25.901
GBP	28.593	30.879
HKD	3.027	2.931
JPY	180	199
NOK	2.412	2.594
SEK	2.267	2.526
SGD	17.637	16.610
THB	683	689
USD	23.635	22.850
XAU	6.630.000	6.127.500

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt
 Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Jens Lottner
 Tổng Giám đốc




Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn